

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

Số: *1734* /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tuyên Quang, ngày *30* tháng *12* năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2025
của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường
trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 816/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành Bộ tiêu chí và quy trình xác định Chỉ số cải cách hành chính của các Sở, ban, ngành; UBND xã, phường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Báo cáo số 284/BC-HĐTĐ ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng thẩm định Chỉ số cải cách hành chính về việc báo cáo Kết quả điều tra Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2025;

Căn cứ Báo cáo số 285/BC-HĐTĐ ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng thẩm định Chỉ số cải cách hành chính về báo cáo Kết quả xác định Chỉ số cải cách hành chính của các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh Tuyên Quang tại Tờ trình số 708/TTr-SNV ngày 25 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt và công bố chỉ số cải cách hành chính năm 2025 của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (có phụ lục 01,02 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ chỉ số cải cách hành chính năm 2025, các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức quán triệt, rút kinh nghiệm; đưa kết quả chỉ số cải cách hành chính là một trong những nội dung thanh tra, kiểm tra cải cách hành chính; có giải pháp đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện Chỉ số cải cách hành chính ở những năm tiếp theo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UB MTTQ Tỉnh;
- Các Ban XD Đảng Tỉnh ủy;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các xã, phường;
- Cổng giao tiếp điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, PVHCC, ĐM.

CHỦ TỊCH



Phan Huy Ngọc

PHỤ LỤC SỐ 01

**Kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2025
của các Sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh**

(Kèm theo Quyết định số: 1734/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Thứ tự xếp hạng	Tên Cơ quan	Tổng điểm các lĩnh vực	Điểm điều tra XHH		Điểm đạt được	Điểm tối đa	Chỉ số CCHC (%)
			Khảo sát lãnh đạo, quản lý và CC (22 điểm)	Sự hài lòng của cá nhân, tổ chức (10 điểm)			
1	2	3	4	5	6=3+4+5	7	8=(6)/(7) x100
1	Sở Tư pháp	59,14	20,59	8,74	88,47	97,00	91,21
2	Văn phòng UBND tỉnh	58,25	19,61	9,12	86,98	95,75	90,84
3	Sở Nội vụ	62,12	20,18	8,51	90,81	100	90,81
4	Sở Khoa học và Công nghệ	59,61	19,56	8,95	88,12	99	89,01
5	Sở Tài chính	55,66	18,86	8,89	83,41	93,75	88,97
6	Thanh tra tỉnh	50,85	20,07	8,37	79,29	89,25	88,84
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	56,67	20,37	8,81	85,85	100	85,85
8	Sở Dân tộc và Tôn giáo	49,93	19,25	8,30	77,48	92,75	83,54
9	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	53,30	19,54	8,92	81,76	99	82,59
10	Sở Y tế	52,82	19,64	8,99	81,45	99	82,27
11	Sở Nông nghiệp và Môi trường	53,99	18,99	8,90	81,88	100	81,88
12	Sở Công Thương	51,46	18,62	8,43	78,51	98	80,11
13	Sở Xây dựng	48,44	18,52	8,32	75,28	98,25	76,62
14	BQL KCN và Khu kinh tế tỉnh	46,34	18,78	8,61	73,73	97,50	75,62
15	Sở Ngoại vụ	42,36	19,49	9,16	71,01	96,00	73,97

PHỤ LỤC SỐ 2

**Kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2025
của Ủy ban nhân dân các xã, phường**

*(Kèm theo Quyết định số: 1734/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Thứ tự xếp hạng	Tên Cơ quan	Tổng điểm các lĩnh vực	Điểm điều tra xã hội học		Điểm đạt được	Điểm tối đa	Chỉ số CCHC (%)
			Khảo sát lãnh đạo, quản lý và CC (22 điểm)	Sự hài lòng của cá nhân (10 điểm)			
1	2	3	4	5	$6=3+4$ +5	7	$8=(6)/(7)$ $\times 100$
1	UBND xã Quang Bình	58,64	18,10	8,36	85,10	100	85,10
2	UBND xã Yên Phú	56,18	19,48	8,56	84,22	99	85,07
3	UBND xã Du Già	53,53	20,23	9,76	83,52	99	84,36
4	UBND xã Sơn Dương	54,18	20,56	8,26	83,00	99	83,84
5	UBND xã Đồng Văn	57,59	18,56	7,36	83,51	100	83,51
6	UBND phường Hà Giang 2	54,88	18,28	9,73	82,89	100	82,89
7	UBND xã Mèo Vạc	54,87	17,00	9,96	81,83	99	82,66
8	UBND phường Minh Xuân	54,34	20,39	7,54	82,27	100	82,27
9	UBND phường Hà Giang 1	54,04	19,03	8,30	81,37	100	81,37
10	UBND xã Bình Ca	49,31	21,76	8,84	79,91	99	80,72
11	UBND xã Lâm Bình	53,63	18,48	8,39	80,50	100	80,50
12	UBND xã Ngọc Long	51,46	20,26	8,74	80,46	100	80,46
13	UBND xã Thuận Hòa	51,27	20,06	8,97	80,30	100	80,30
14	UBND xã Yên Thành	48,25	21,77	9,86	79,88	100	79,88
15	UBND xã Đường Thượng	48,80	20,55	9,54	78,89	99	79,69
16	UBND xã Sơn Vĩ	54,67	16,16	7,61	78,44	100	78,44

Thứ tư xếp hạng	Tên Cơ quan	Tổng điểm các lĩnh vực	Điểm điều tra xã hội học		Điểm đạt được	Điểm tối đa	Chỉ số CCHC (%)
			Khảo sát lãnh đạo, quản lý và CC (22 điểm)	Sự hài lòng của cá nhân (10 điểm)			
17	UBND xã Thượng Lâm	49,86	19,54	8,97	78,37	100	78,37
18	UBND xã Phố Bàng	52,90	15,74	8,25	76,89	99	77,67
19	UBND xã Bình An	51,35	18,08	7,81	77,24	100	77,24
20	UBND xã Tát Ngà	46,17	19,51	9,94	75,62	99	76,38
21	UBND xã Bạch Ngọc	47,07	19,80	9,10	75,97	100	75,97
22	UBND xã Yên Minh	50,04	17,32	7,84	75,20	99	75,96
23	UBND xã Tân Tiến	50,00	16,66	8,30	74,96	99	75,72
24	UBND xã Minh Tân	49,22	17,74	8,65	75,61	100	75,61
25	UBND xã Sà Phìn	48,91	17,18	8,72	74,81	99	75,57
26	UBND phường Bình Thuận	50,95	16,95	7,66	75,56	100	75,56
27	UBND xã Pà Vây Sủ	49,37	17,50	7,82	74,69	99	75,44
28	UBND xã Nhữ Khê	48,23	18,65	8,53	75,41	100	75,41
29	UBND xã Ngọc Đường	46,76	18,85	8,88	74,49	99	75,24
30	UBND xã Thái Bình	49,38	17,04	8,05	74,47	99	75,22
31	UBND phường An Tường	49,51	17,67	7,91	75,09	100	75,09
32	UBND xã Thắng Mố	49,47	17,52	7,87	74,86	100	74,86
33	UBND xã Thái Hòa	45,85	19,70	8,36	73,91	99	74,66
34	UBND xã Yên Nguyên	45,85	20,28	7,71	73,84	99	74,59
35	UBND xã Trung Thịnh	46,64	20,16	7,59	74,39	100	74,39
36	UBND phường Mỹ Lâm	48,06	18,28	8,03	74,37	100	74,37
37	UBND xã Hàm Yên	47,81	18,39	8,13	74,33	100	74,33

Thứ tự xếp hạng	Tên Cơ quan	Tổng điểm các lĩnh vực	Điểm điều tra xã hội học		Điểm đạt được	Điểm tối đa	Chỉ số CCHC (%)
			Khảo sát lãnh đạo, quản lý và CC (22 điểm)	Sự hài lòng của cá nhân (10 điểm)			
38	UBND xã Chiêm Hóa	47,34	18,91	7,97	74,22	100	74,22
39	UBND xã Việt Lâm	47,41	18,55	8,00	73,96	100	73,96
40	UBND xã Khâu Vai	47,53	17,95	7,68	73,16	99	73,90
41	UBND xã Phú Lương	47,96	17,10	7,72	72,78	99	73,52
42	UBND xã Giáp Trung	46,22	17,61	8,55	72,38	99	73,11
43	UBND xã Nậm Dịch	47,62	17,31	8,12	73,05	100	73,05
44	UBND xã Phù Lưu	46,95	17,13	8,95	73,03	100	73,03
45	UBND xã Bắc Quang	44,30	19,06	8,93	72,29	99	73,02
46	UBND xã Minh Ngọc	44,31	20,33	7,92	72,56	100	72,56
47	UBND xã Nà Hang	45,51	18,07	8,02	71,60	99	72,51
48	UBND xã Hồng Sơn	42,69	21,23	8,44	72,36	100	72,36
49	UBND xã Bằng Lang	42,52	20,37	8,00	70,89	99	71,61
50	UBND xã Cao Bồ	45,18	18,47	7,65	71,30	100	71,30
51	UBND xã Cán Tỷ	44,58	18,82	7,01	70,41	99	71,12
52	UBND xã Tùng Vài	45,72	18,32	6,31	70,35	99	71,06
53	UBND xã Hùng Đức	44,59	18,30	8,15	71,04	100	71,04
54	UBND xã Minh Thanh	42,95	19,99	7,27	70,21	99	70,92
55	UBND xã Vị Xuyên	44,38	18,56	7,08	70,02	99	70,73
56	UBND xã Yên Sơn	44,91	17,16	6,77	68,84	98	70,24
57	UBND xã Nậm Dẩn	42,99	18,05	8,31	69,35	99	70,05
58	UBND phường Nông Tiến	42,50	19,23	7,80	69,53	100	69,53

Thứ tự xếp hạng	Tên Cơ quan	Tổng điểm các lĩnh vực	Điểm điều tra xã hội học		Điểm đạt được	Điểm tối đa	Chỉ số CCHC (%)
			Khảo sát lãnh đạo, quản lý và CC (22 điểm)	Sự hài lòng của cá nhân (10 điểm)			
59	UBND xã Sùng Máng	42,78	18,27	7,77	68,82	99	69,52
60	UBND xã Quản Bạ	44,13	16,22	8,21	68,56	99	69,25
61	UBND xã Lùng Tám	43,60	17,60	7,35	68,55	99	69,24
62	UBND xã Vĩnh Tuy	40,92	18,38	8,51	67,81	99	68,49
63	UBND xã Hùng An	44,88	15,65	7,87	68,40	100	68,40
64	UBND xã Thái Sơn	39,55	19,21	8,87	67,63	99	68,31
65	UBND xã Xuân Vân	42,76	16,74	7,99	67,49	100	67,49
66	UBND xã Bạch Đích	36,94	19,53	9,92	66,39	99	67,06
67	UBND xã Kim Bình	41,33	17,49	7,52	66,34	99	67,01
68	UBND xã Kiến Thiết	38,49	20,49	7,98	66,96	100	66,96
69	UBND xã Minh Quang	42,14	17,34	7,43	66,91	100	66,91
70	UBND xã Hòa An	41,88	16,95	8,00	66,83	100	66,83
71	UBND xã Yên Lập	41,27	16,56	8,90	66,73	100	66,73
72	UBND xã Thông Nguyên	40,24	16,10	9,71	66,05	99	66,72
73	UBND xã Hoàng Su Phì	40,02	18,27	7,61	65,90	99	66,57
74	UBND xã Linh Hồ	40,30	17,53	8,60	66,43	100	66,43
75	UBND xã Tiên Nguyên	41,09	17,48	7,46	66,03	100	66,03
76	UBND xã Tân Thanh	39,97	18,25	7,46	65,68	100	65,68
77	UBND xã Bình Xa	43,56	15,18	6,91	65,65	100	65,65
78	UBND xã Bạch Xa	41,04	17,19	7,41	65,64	100	65,64
79	UBND xã Thanh Thủy	39,74	16,72	8,93	65,39	100	65,39

Thứ tự xếp hạng	Tên Cơ quan	Tổng điểm các lĩnh vực	Điểm điều tra xã hội học		Điểm đạt được	Điểm tối đa	Chỉ số CCHC (%)
			Khảo sát lãnh đạo, quản lý và CC (22 điểm)	Sự hài lòng của cá nhân (10 điểm)			
80	UBND xã Bắc Mê	37,84	18,88	7,75	64,47	99	65,12
81	UBND xã Lục Hành	39,72	16,43	7,86	64,01	99	64,66
82	UBND xã Phú Linh	38,24	17,05	8,11	63,40	99	64,04
83	UBND xã Tân Long	39,10	17,53	7,31	63,94	100	63,94
84	UBND xã Khuôn Lũng	36,03	18,50	8,15	62,68	99	63,31
85	UBND xã Bằng Hành	35,57	18,39	8,08	62,04	99	62,67
86	UBND xã Tùng Bá	37,00	17,80	7,40	62,20	100	62,20
87	UBND xã Nghĩa Thuận	37,16	16,72	7,67	61,55	100	61,55
88	UBND xã Quảng Nguyên	36,87	17,11	7,56	61,54	100	61,54
89	UBND xã Kiên Đài	37,12	17,74	6,18	61,04	100	61,04
90	UBND xã Lũng Cú	35,08	16,65	9,11	60,84	100	60,84
91	UBND xã Tân Trịnh	34,74	17,64	8,12	60,50	100	60,50
92	UBND xã Đường Hồng	33,83	17,59	8,28	59,70	99	60,30
93	UBND xã Tân Quang	30,83	19,77	8,79	59,39	99	59,99
94	UBND xã Trung Sơn	33,60	17,26	8,30	59,16	99	59,76
95	UBND xã Tri Phú	34,01	17,10	8,60	59,71	100	59,71
96	UBND xã Niêm Sơn	35,15	17,91	6,27	59,33	100	59,33
97	UBND xã Hùng Lợi	34,91	15,75	7,19	57,85	99	58,43
98	UBND xã Đông Thọ	28,90	21,36	7,97	58,23	100	58,23
99	UBND xã Xín Mần	31,50	16,86	9,00	57,36	99	57,94
100	UBND xã Tân An	31,98	16,75	8,99	57,72	100	57,86

Thứ tự xếp hạng	Tên Cơ quan	Tổng điểm các lĩnh vực	Điểm điều tra xã hội học		Điểm đạt được	Điểm tối đa	Chỉ số CCHC (%)
			Khảo sát lãnh đạo, quản lý và CC (22 điểm)	Sự hài lòng của cá nhân (10 điểm)			
101	UBND xã Tân Mỹ	32,13	17,55	8,01	57,69	100	57,69
102	UBND xã Xuân Giang	30,59	19,11	7,35	57,05	100	57,05
103	UBND xã Tân Trào	30,30	17,99	8,00	56,29	99	56,86
104	UBND xã Trường Sinh	25,53	21,28	9,95	56,76	100	56,76
105	UBND xã Lũng Phìn	29,67	18,46	8,48	56,61	100	56,61
106	UBND xã Đồng Tâm	30,17	20,71	5,12	56,00	99	56,57
107	UBND xã Thượng Nông	30,64	15,99	9,77	56,40	100	56,40
108	UBND xã Lao Chải	30,23	16,55	8,81	55,59	99	56,15
109	UBND xã Đồng Yên	28,32	18,13	8,17	54,62	99	55,17
110	UBND xã Thành Tín	28,24	16,89	9,07	54,20	99	54,75
111	UBND xã Yên Cường	27,45	17,92	8,34	53,71	99	54,25
112	UBND xã Tiên Yên	27,94	17,53	8,17	53,64	99	54,18
113	UBND xã Sơn Thủy	29,10	16,18	7,88	53,16	100	53,16
114	UBND xã Hồ Thầu	26,58	16,60	8,87	52,05	99	52,58
115	UBND xã Yên Hoa	26,98	16,73	8,01	51,72	99	52,24
116	UBND xã Trung Hà	24,84	17,95	8,55	51,34	100	51,34
117	UBND xã Côn Lôn	25,04	17,91	7,76	50,71	99	51,22
118	UBND xã Pờ Ly Ngải	26,69	16,39	7,38	50,46	99	50,97
119	UBND xã Hồng Thái	26,50	15,92	8,08	50,50	100	50,50
120	UBND xã Bản Máy	25,45	16,67	8,02	50,14	100	50,14
121	UBND xã Liên Hiệp	26,78	14,09	8,76	49,63	99	50,13

Thứ tự xếp hạng	Tên Cơ quan	Tổng điểm các lĩnh vực	Điểm điều tra xã hội học		Điểm đạt được	Điểm tối đa	Chỉ số CCHC (%)
			Khảo sát lãnh đạo, quản lý và CC (22 điểm)	Sự hài lòng của cá nhân (10 điểm)			
122	UBND xã Mậu Duệ	23,53	18,37	8,21	50,11	100	50,11
123	UBND xã Minh Sơn	23,80	16,69	9,54	50,03	100	50,03
124	UBND xã Thượng Sơn	23,31	17,85	8,87	50,03	100	50,03